

Đạo Phật: Bản chất và con đường giác ngộ

Thích Nữ Huệ Liên

Nếu hiểu theo tâm lý học và nhận thức luận thì giác ngộ là một quá trình chuyển hóa. Trước hết là sự chuyển hóa về tri thức: ngu muội được thay thế bằng tuệ giác. Thứ hai là sự chuyển hóa tình cảm: thái độ sợ hãi và lo âu được thay thế bằng sự an tịnh và vô úy; đau khổ bằng hạnh phúc. Thứ ba là sự chuyển hóa trong thái độ: chấp thủ được thay thế bằng ly tham. Thứ tư là sự chuyển hóa trong cách cư xử: sự tức giận được thay thế bằng sự ban cho; lười biếng bằng năng động; sự phá hoại bằng sự tạo ra.

* * *

I. TỔNG QUÁT VỀ GIÁC NGỘ

Phật giáo, bắt đầu bằng kinh nghiệm giác ngộ của đức Phật Thích-ca Mâu-ni (*Sakyamuni Buddha*), là con đường hay phương pháp (*magga*) để đạt đến sự giác ngộ thành Phật. Phật (*Buddha*) có nghĩa là người giác ngộ, người tinh thức hoàn toàn khỏi các ràng buộc và chấp thủ của thế gian; và sự giác ngộ (*bodhi*) là sự tinh thức về các hiện hữu và đời sống bằng nhân quan của lý nhân duyên. Là một người tinh thức, những pháp môn hay lời dạy của Ngài đều hướng đến sự giác ngộ (*bodhi*) hoặc sự tinh thức viên mãn (*sambodhi*), không có gì có thể xem là ngang bằng.

Bằng những nỗ lực chân chánh của bản thân thông qua con đường thiền định và quán chiếu, Đức Phật đã trở thành một bậc giác ngộ tối thượng đầu tiên trong lịch sử nhân loại. Sau khi tự mình thực chứng con đường giác ngộ, đức Phật đã hướng dẫn chúng sanh một cách thiện xảo và vì tế những kinh nghiệm giác ngộ của Ngài và con đường đã đưa Ngài đến mục đích đó. Giáo lý của đức Phật do đó được xem là giáo lý giác ngộ hay con đường đưa đến giác ngộ.

II. NỘI DUNG CỦA GIÁC NGỘ

Khái niệm giác ngộ trong đạo Phật bao gồm nhiều nghĩa tùy theo ngữ cảnh mà nó xuất hiện. Trong bài viết này, người viết xin trình bày sơ lược một số nội dung quan trọng về bản chất giác ngộ trong Phật giáo, thông qua kinh nghiệm hay con đường giác ngộ của đức Phật được phản ánh trong kinh điển Pàli.

1. GIÁC NGỘ LÀ SỰ ĐẠT ĐƯỢC BA MINH

Con đường tuệ giác trong Phật giáo được thể hiện bằng kinh nghiệm giác ngộ của Đức Phật. Theo kinh điển Pàli, kinh nghiệm chứng đắc của đức Phật được ghi nhận bằng sự ngộ nhập bốn thiên sắc giới (*rūpajjhānāni*), kể đến Ba Minh (*tevijjā*) trong ba canh liên tiếp của một đêm (*Trung Bộ Kinh I*, 41ff, 521; II, 817ff). Kinh *Sa Môn Quả* (*Trường Bộ Kinh I*, 93ff) hàm ngụ ý rằng sự đạt được Ba Minh là kết quả cuối cùng của đời sống phạm hạnh. Nhiều bài kinh trong *Trường Bộ Kinh* và *Trung Bộ Kinh* cũng lập lại quan điểm này. Sự nghiên cứu về nội dung của các kinh này cho phép chúng ta đi đến kết luận rằng quá trình giác ngộ tối thượng (*sambodhi*) của Phật cũng như những giai đoạn cuối cùng của quá trình đưa đến quả A-la-hán được hiểu đồng nhất với sự đạt được Ba Minh.

Kinh nghiệm đạt được mỗi minh này được kinh mô tả như sau: "vô minh lần lần bị tiêu diệt hết, minh hay ánh sáng tuệ giác phát sanh" (*Trung Bộ Kinh* I, 54-57). Ba minh bao gồm:

(i) Túc mạng minh (*pubbe nivāsānussati ~nā.na*): là tuệ giác hay trí nhớ đến nhiều đời sống quá khứ của bản thân từ những nét đại cương cho đến chi tiết.

(ii) Thiên-nhân-minh (*dibbacakkhu* hay *sattāna.m cutūpapāta~nā.na*): trí tuệ nhận biết được sự sống và chết của chúng sanh, người hạ liệt, kẻ cao sang, người đẹp đẽ, kẻ thô xấu, người may mắn, kẻ bất hạnh, đều do hạnh nghiệp của họ.

(iii) Lậu-tận-trí (*āsavakkhaya~nā.na*): trí tuệ thấy rõ về hiện thực của khổ và lậu hoặc, nguyên nhân sanh khởi của chúng, trạng thái an lạc do vắng mặt chúng, và con đường dẫn đến sự chấm dứt chúng. Đây là loại tuệ giác cao nhất mang lại sự giải thoát hoàn toàn cho hành giả.

Dòng kinh nghiệm thực chứng tuyệt vời này được diễn tả trong kinh như sau:

"Với tâm định tĩnh, thuần tịnh, không cấu nhiễm, không phiền não, nhu nhuyến, dễ sử dụng, vững chắc, bình thân như vậy, ta dẫn tâm hướng tâm đến lậu tận trí. Ta thắng tri như thật: "Đây là khổ," thắng tri như thật: "Đây là nguyên nhân của khổ," thắng tri như thật: "Đây là khổ diệt," thắng tri như thật: "Đây là con đường đưa đến khổ diệt," thắng tri như thật: "Đây là những lậu hoặc," thắng tri như thật: "Đây là nguyên nhân các lậu hoặc," thắng tri như thật: "Đây là các lậu hoặc diệt," thắng tri như thật: "Đây là con đường đưa đến các lậu hoặc diệt." Nhờ biết như vậy, nhờ thấy như vậy, tâm của Ta thoát khỏi dục lậu, thoát khỏi hữu lậu, thoát khỏi vô minh lậu. Đối với tự thân đã giải thoát như vậy, khởi lên trí hiểu biết: Ta đã giải thoát. Ta đã thắng tri: "Sanh đã tận, phạm hạnh đã thành, việc cần làm đã làm, không còn trở lui trạng thái này nữa." (*M. I. 23, 249; MLS. I, 29, 303; Trung Bộ Kinh I, 57, 543*).

Minh đầu tiên mà đức Phật chứng ngộ là sự tuệ tri về chuỗi tái sanh hay những đời sống quá khứ của chính Ngài trong ba cõi. Nói cách khác, tái sinh là một khía cạnh của luân hồi (*sa.māsāra*). Sự hiện hữu của các chúng sanh ở hiện tại là một phần của một sợi chuỗi chưa bị bẻ gãy của sanh già chết và tái sanh mà chúng đang tiếp diễn từ vô lượng kiếp trong quá khứ. Sự hiện hữu này cần phải được nhận thức bằng trí tuệ để không chấp thủ có thể khởi lên trong tương lai. Nhờ vậy con đường giải thoát luân hồi được chấm dứt.

Minh thứ hai là sự khám phá ra những tác dụng về luật của nghiệp (*P. kamma ; S. karma*), vốn chi phối đời sống của chúng sanh xuyên suốt quá khứ hiện tại và vị lai. Đây cũng là một khía cạnh bổ xung khác của thuyết luân hồi. Nói cách khác nhờ sự chấm dứt các hoạt động tạo nghiệp, hành giả từng bước tiến đến sự chứng đắc *Niết-bàn*.

Minh thứ ba xuất hiện cuối cùng, như là hệ quả tự nhiên của hai minh trước. Sự xuất hiện của nó rất chắc chắn và mạnh mẽ để phá vỡ những cơ sở cuối cùng của luân hồi. Nó được giải thích như là sự hiểu biết về thực tại liên quan đến Bốn Chân Lý Cao Thượng hay Tứ Thánh Đế (*Tương Ưng Bộ Kinh* V, 613).

Kinh nghiệm thực chứng ba minh của đức Phật được Ngài tuyên bố bằng một bài thi kệ rất ấn tượng và cô đọng:

Lang thang bao kiếp sống
Ta tìm nhưng chẳng gặp,
Người xây dựng nhà này,
Khổ thay, phải tái sanh.
Ôi! Người làm nhà kia (tham ái)
Nay ta đã thấy người!

Người không làm nhà nữa.
Đòn tay (thân) người bị gãy,
Kèo cột (phiên não) người bị tan
Tâm ta đạt tịch diệt,
Tham ái thầy tiêu vong.
(*Kinh Pháp Cú*, kệ 153, 154)

Như vậy, sự giác ngộ của đức Phật là sự nhận ra bản chất về sự hiện hữu của con người, sự hiểu biết về nhân và quả của con người và thế giới. Mục đích của sự giác ngộ là sự giải thoát khỏi những nỗi đau khổ trong sinh tử luân hồi và sự đạt được hạnh phúc hoàn toàn, Niết-bàn.

2. GIÁC NGỘ LÀ TUỆ TRI VỀ TỨ DIỆU ĐỀ

Nhìn từ một góc độ khác, sự giác-ngộ có thể được xem là sự tuệ tri về Bốn Chân Lý Thánh hay Tứ Diệu Đế (P. *Cattāri Ariya Saccāni*; S. *Catvāri Ārya-Satyāni*) [*Tương Ưng Bộ Kinh* V, 614]. Tứ Diệu Đế bao gồm thực trạng đau khổ của mọi hiện hữu hay khổ đế (*dukkha ariya sacca*), nguyên nhân gây ra các đau khổ của hiện hữu hay tập đế (*dukkha samudaya ariya sacca*), trạng thái vắng mặt toàn bộ khỏi đau khổ hay diệt đế (*dukkha nirodha gāmini-pa.tipadā ariya sacca*).

Tuệ tri về bốn chân lý cao thượng là thấu rõ bằng trí tuệ rằng (i) sanh, già, chết, sầu, bi, khổ, ưu, não, cầu không được là khổ; nói chung, năm thủ uẩn là khổ; (ii) tuệ tri được nguyên nhân của khổ là tham ái, yếu tố dẫn đến tái sanh; (iii) tuệ tri được trạng thái vắng mặt toàn bộ tham ái và đau khổ (*Niết-bàn*), và (iv) tuệ tri được con đường Thánh Đạo Tám Ngành là con đường giải thoát đau khổ (*ariya-a.t.thangika-magga*) [*Trung Bộ Kinh* I, 115-116].

Kinh điển ghi chép rằng tiến trình giải thoát của đức Phật được khởi đi bằng sự tuệ tri về bản chất đau khổ của đời sống thế tục; kế đến là tâm hạnh kiên quyết muốn thoát khỏi tình trạng thế tục của cuộc sống đau khổ đó, và sau cùng là sự chứng đạt *Niết-bàn* bằng con đường thiên định về bốn chân lý thánh (*Trung Bộ Kinh* I, 366f; *Tương Ưng Bộ Kinh* II, 185f; *Tăng Chi Bộ Kinh* I, 260f). Sau một quá trình dài tu tập đầy những thử thách, cuối cùng đức Phật đã thành công: tuệ tri trọn vẹn nguyên nhân của tất cả khổ (Khô-tập) và con đường đưa đến sự diệt khổ (Khô-diệt-đạo), và chứng đạt Niết-bàn (Pāli: *nibbāna*; Sanskrit: *nirvāṇa*). Sự tuệ tri đó được kinh điển định nghĩa là sự giác ngộ (*bodhi*) (*Trung Bộ Kinh* I, 373f). Đức Phật tuyên bố: "Chính trong cái thân dài một tâm có tướng có ý này, Ta tuyên bố thế giới, nguyên nhân của thế giới, sự đoạn diệt thế giới và con đường đưa đến sự đoạn diệt thế giới (*Tương Ưng Bộ Kinh*, I. 145-146). Thế giới ở đây không chỉ đơn thuần là thế giới ngoại tại, mà được dùng để chỉ cho tất cả những gì chịu sự biến hoại (*Tương Ưng Bộ Kinh* IV, 96).

Thật rõ ràng để thấy rằng Tứ Diệu Đế biểu thị một phương pháp thực nghiệm tâm linh hay khảo sát một đối tượng như chúng thật sự là: thấy một đối tượng, xác định nguồn gốc của nó, biết chắc tình trạng vắng mặt của nó như thế nào, và các phương pháp để đạt được trạng thái đó. Tứ Diệu Đế còn được sánh ví với tiến trình của y học trước một căn bệnh: chứng bệnh, nguyên nhân gây bệnh, trạng thái lành bệnh, và những phương thuốc chữa trị. Cũng vậy, Đức Phật như một vị lương y về sự tu tập tinh thần (*Tăng Chi Bộ Kinh* II, 692; IV, 49) đã chỉ rõ cho chúng ta thấy về bốn giai đoạn của một quá trình thực nghiệm tâm linh, vượt thoát khỏi mọi đau khổ: nhận chân rõ bản chất khổ của những sự vật ở đời, xác định nguyên nhân phát sinh những sự khổ ấy, trạng thái vắng mặt đau khổ, và những phương pháp diệt trừ đau khổ.

Bốn sự kiện trên là những sự thật muôn đời mà tất cả nhân loại và các loài hữu tình trên hành tinh này và các hành tinh khác phải công nhận. Do vì tính không thể bị phủ định đó mà bốn sự kiện này được gọi là bốn chân lý thánh hay cao thượng (*ariya sacca*). Cả bốn sự kiện trên nên được xem quan trọng như nhau trong một sự nối tiếp hợp với logic. Nghĩa là sự chứng đạt *Niết-bàn* sẽ không thể thành tựu nếu con đường *Niết-bàn* không có mặt. Tương tự nếu không

nhận ra nguyên nhân của đau khổ thì sự vắng mặt của khổ không thể có được. Nếu khổ chưa diệt trừ thì *Niết-bàn* không thể chứng đạt được. Nhưng vì trên thực tế, đau khổ là một hiện thực không thể phủ định. Nguyên nhân của chúng phát xuất từ nhận thức và hành động thiếu khôn ngoan của con người. *Niết-bàn* là trạng thái vắng mặt toàn bộ đau khổ và Bát chánh đạo là con đường đưa ta thoát khổ. Do đó, đức Phật dạy rằng Tứ thánh đế cần được nhận thức như sau: thực tại đau khổ cần phải liễu tri (*pari-n-neyya*), nguyên nhân gây ra đau khổ cần phải được diệt trừ (*pahātabba*), trạng thái vắng mặt hoàn toàn đau khổ cần phải chứng ngộ (*sacchikātabba*), và con đường thoát khổ cần phải được tu tập (*bhāvetabba*) (S. V, 420; *Tương Ưng Bộ Kinh V*, 612-613).

Không chỉ có giá trị hạn cuộc trong tiến trình thực nghiệm tâm linh, hướng đến giải thoát, nguyên lý nhận thức của Tứ Diệu Đế này còn được xem là công thức áp dụng chung cho tất cả mọi vật được nhận thức (*Tương Ưng Bộ Kinh II*, 33-34). Nghiên cứu mọi sự vật theo phương pháp này, hành giả sẽ có thể trừ diệt được những mê lầm của mình và thấy sự vật một cách chân thật. Sự thấy biết như thật đó được gọi là chánh tri kiến (*sammādi.t.thi*) hay minh kiến (*viñña*). Trong Phật giáo, sự chứng đắc được tri kiến này cũng được xem là đạt được mục đích tối thượng, giải thoát mọi đau khổ tức là Niết-bàn (*Tương Ưng Bộ Kinh II*, 34).

Lại nữa, Tứ Diệu Đế cần phải được tuệ tri với ba chuyển (*tipariva.t.tam*) và mười hai hành tướng (*dvādaśākāram*). Ba chuyển là ba tri kiến tương ứng liên hệ đến mỗi Đế của Tứ Thánh Đế, tạo nên tất cả mười hai hành tướng. Tri kiến đầu tiên là nhận ra mỗi Đế như nó là (*sacca-nā.na*, thị chuyển). Tri kiến thứ hai là nhận ra cái gì nên được làm về mỗi Đế (*kicca-nā.na*, khuyến chuyển): sự thật về hiện trạng đau khổ cần phải hiểu rõ, nguyên nhân gây ra đau khổ cần phải được tiêu trừ, trạng thái vắng mặt toàn bộ đau khổ cần phải được chứng ngộ, và con đường dẫn đến chấm dứt đau khổ cần phải được tu tập. Tri kiến thứ ba là nhận ra sự hoàn thành của cái gì nên được làm (*kata-nā.na*, chứng chuyển). Đức Phật tuyên bố về điều này như sau:

Cho đến khi nào, này các Tỷ-kheo, trong bốn Thánh đế này, với ba chuyển và mười hai hành tướng như vậy, tri kiến như thật không khéo thanh tịnh ở nơi Ta; thời này các Tỷ-kheo, cho đến khi ấy, trong thế giới này với Thiên giới, Ma giới, Phạm thiên giới, với quần chúng Sa-môn, Bà-la-môn, chư Thiên và loài Người, Ta không đã chứng tri được vô thượng Chánh Đẳng Giác.

Và cho đến khi nào, này các Tỷ-kheo, trong bốn Thánh đế này, với ba chuyển và mười hai hành tướng như vậy, tri kiến như thật đã được khéo thanh tịnh ở nơi Ta; cho đến khi ấy, này các Tỷ-kheo, trong thế giới này với Thiên giới, Ma giới, Phạm thiên giới, với quần chúng Sa-môn, Bà-la-môn, chư Thiên và loài Người, Ta mới chứng tri rằng ta đã đạt được vô thượng Chánh Đẳng Giác.

(*Tương Ưng Bộ Kinh V*, 613-614)

Nói cách khác, sự giác ngộ là chánh tri kiến về Tứ Diệu Đế.

3. GIÁC NGỘ LÀ TUỆ TRI LÝ NHÂN QUẢ

Trong *Câu-xá Sớ Giải* (*Ko'savyākhyā*, VI, 4), Tứ Diệu Đế được đặt dưới hai đầu đề: nhân và quả, hay thể gian và xuất thể gian (luân hồi và Niết-bàn). Chân lý thứ nhất và thứ hai như là thực trạng đau khổ và nguyên nhân gây ra đau khổ. Chúng tiêu biểu cho hệ nhân quả thuộc phạm vi luân hồi (*sa.msāra*) hay thuộc về thể gian (*loka*). Chân lý thứ ba và thứ tư như là trạng thái vắng mặt toàn bộ đau khổ và con đường dẫn đến tình trạng thoát khổ tiêu biểu cho hệ nhân quả của Niết-bàn (*nibbāna, nirvā.na*), thuộc xuất thể gian (*paraloka*). Hai chân lý đầu tiên được xem như là đặc tính hóa của luân hồi (*sa.msāra*) vốn chứa đầy những lậu hoặc (P. *āsava* ; S. *ā śrava*), và hai chân lý cuối cùng như đối lập với hai chân lý đầu không còn lậu hoặc (P. *anāsava* ; S. *anā śrava*) hay giải thoát khỏi lậu hoặc. Tóm lại, Tứ Diệu Đế nhằm trả lời những câu hỏi sau đây:

1. Nhân của luân hồi là gì? Xin trả lời là tham ái (*ta"nhà*), phiền não (*P. kilesa; S. kleśa*) và vô minh (*avijja*).

2. Quả của luân hồi là gì? Xin trả lời là đau khổ hay không toại nguyện (*dukkha*).

3. Nhân của Niết bàn là gì? Xin trả lời là sự tu tập con đường chân chánh (*maggā*)

4. Quả của Niết bàn là gì? Xin trả lời là sự chấm dứt của tham ái, phiền não và vô minh.

Nói cách khác, giác ngộ là Tri Kiến về Lý Nhân Quả. Đó là tuệ tri được bất thiện, căn bản bất thiện, tuệ tri được thiện và căn bản thiện (*Trung Bộ Kinh I, 112*). Mười ác nghiệp là bất thiện, tham sân si là căn bản bất thiện. Mười thiện nghiệp là thiện, không tham sân si là căn bản thiện.

4. GIÁC NGỘ LÀ TRI KIẾN LÝ DUYÊN KHỞI

Trong Tứ Thánh Đế, Thánh đế thứ nhất và thứ hai là thuộc về Lý Duyên Khởi (*Paticcasamuppāda*) (*Tăng Chi Bộ Kinh I, 318*). Lý duyên khởi được hiểu như sự hoạt động trên tất cả sáu hình thái của chúng sanh còn trong vòng luân hồi (địa ngục, ngạ quỷ, súc sanh, người, a-tu-la và trời) và trong ba cõi: dục giới (*kāmadhātu*), sắc giới (*rūpadhātu*) và vô sắc giới (*arūpadhātu*). Lý Duyên Khởi này được Đức Phật tuệ tri ngay sau khi Ngài chứng đạt được giác ngộ vô thượng (*Kinh Phật Tự Thuyết 1 & 2*).

Lý Duyên Khởi (*P. paticca-samuppāda, S. pratitya-samutpāda*) là nguyên lý tương thuộc trong đời của tất cả mọi sự vật hiện tượng trên thế gian này, từ vật hữu hình cho đến vô hình, từ vật chất đến tâm lý. Tính cách tương thuộc của hiện hữu được mô tả bằng tính điều kiện tương đối như sau:

Do cái này có mặt, cái kia có mặt.

Do cái này sanh, cái kia sanh.

Do cái này không có mặt, cái kia không có mặt.

Do cái này diệt, cái kia diệt.

(*Tương Ưng Bộ Kinh II, 55-56, 119, 171; Trung Bộ Kinh II, 453; III 222*).

Trong mỗi liên hệ với hiện hữu luân hồi của các chúng sanh trong ba cõi sáu đường, lý duyên khởi được hiểu là mười hai mắc xích nhân duyên (*nidāna*), liên hệ một cách tương thuộc với nhau trong cách sau đây:

Do vô minh (*P. avijjā, S. avidyā*) có mặt nên hành (*sankhāra, sa.mskāra*) có mặt; do hành có mặt nên thức (*vi~n~nāna, vij~nāna*) có mặt; do thức có mặt nên danh sắc (*nāmarūpa*) có mặt; do danh sắc có mặt nên lục nhập (*salāyatana, .sa.dāyatana*) có mặt; do lục nhập có mặt nên xúc (*phassa, sparśa*) có mặt; do xúc có mặt nên thọ (*vedanā, vedanā*) có mặt; do thọ có mặt nên ái (*ta"nhā, t.r.s.nā*) có mặt; do ái có mặt nên thủ (*upādāna*) có mặt; do thủ có mặt nên hữu (*bhava*) có mặt; do hữu có mặt nên sanh (*jāti*) có mặt; do sanh có mặt nên già và chết (*jarāmara.na*) có mặt. Do già chết có mặt nên vô minh có mặt

(*Tương Ưng Bộ Kinh II, 10; Tăng Chi Bộ Kinh I, 318*).

Và như vậy, cái duyên khởi trở lại từ đầu. Cứ như vậy mà luân chuyển bất tận trong luân hồi từ quá khứ đến hiện tại và tương lai. Trong tiến trình thực nghiệm tâm linh, hướng đến giải thoát, đức Phật nhấn mạnh đến ba duyên, đó là, sự khắc phục vô minh, ái và thủ. Loại bỏ được ba nhân duyên này hành giả tu tập sẽ chắc chắn bề gãy cái vòng mắc xích luân hồi và nếm được quả vị giải thoát của Niết-bàn.

Tương cũng nên lưu ý rằng vì là tính duyên khởi có điều kiện, khái niệm vòng chuyển luân hồi không có nghĩa cho rằng vô minh là mắc xích đầu tiên của sinh tử. Bởi lẽ, đạo Phật không thừa nhận có một nguyên nhân đầu tiên sanh ra các nguyên nhân còn lại. Do đó, vô minh không phải là không có nhân, cũng không phải là nguyên nhân thứ nhất. Vô minh do các lậu hoặc (*āsava*) làm nhân. Kinh nói rằng: "Từ tập khởi của lậu hoặc, có tập khởi của vô minh, từ đoạn diệt của lậu hoặc có đoạn diệt của vô minh." (*Trung Bộ Kinh I*, 127). Nói cách khác, tính tương thuộc của mười hai mắc xích có thể bắt đầu bằng mắc xích tham ái (*ta.nhā*), hay thậm chí bằng đồ ăn (*āhāra*). Có bốn loại đồ ăn: đoàn thực, xúc thực, tư niệm thực và thức thực. (Xem *Tương Ưng Bộ Kinh II*, 27-29, 180-185). Những mắc xích nhân duyên này di chuyển trong một cái vòng không có sự bắt đầu tuyệt đối, và không có liên quan đến thời gian hay không gian. Do vậy chúng ta thấy Lý Duyên Khởi của Phật giáo không giải thích nguồn gốc thế giới mà chỉ là để xác nhận sự vật ở đời do nhân duyên mà sanh ra. Công thức Lý Duyên Khởi này cũng được dùng để chứng minh rằng thế giới vì hiện hữu một cách tương đối nên không có vật nào có một thật thể bất biến. Nói cách khác, theo Phật giáo nếu thế giới và mọi vật có một thật thể thì thực thể đó chính là nguyên lý duyên khởi tương thuộc hay còn gọi là "y tha duyên khởi tánh" (*Idappaccayatā Pativcasamuppada*) (*Trung Bộ Kinh I*, 375). Có nghĩa là những sự vật của thế giới hiện hữu đều phụ thuộc nhau. Do vậy, nguyên lý duyên khởi được xem là chìa khóa đưa đến chân lý. Nói khác hơn, khi nào hành giả chứng ngộ được sự thật của chân lý này thì vị ấy thấy được "sự thật" của mọi hiện hữu trên đời. Với lý do trên, Đức Phật đã đồng hóa sự tuệ tri về duyên khởi với thấy được Phật và chánh pháp:

"Ai thấy được lý duyên khởi, người ấy thấy được pháp; ai thấy được pháp, người ấy thấy được lý duyên khởi." (*Trung Bộ Kinh I*, 422).

Chính công thức này trả lời vấn đề đời sống con người (*Tương Ưng Bộ Kinh II*, 46) và thế giới, vốn được chúng sanh chấp thủ hoặc là có (*atthitā*) hoặc là không có (*natthitā*) như là hai cực đoạn đối lập nhau (*Tương Ưng Bộ Kinh II*, 37, 140).

Đức Phật không chỉ là người đầu tiên trong lịch sử nhân loại đã khám phá ra sự vận hành của mắc xích mười hai nhân duyên này mà Ngài còn là người đầu tiên đã làm chủ được chúng trong đôi tay của Ngài và Ngài đã chặt đứt chúng thành từng mắc xích rời rạc để chúng sẽ không bao giờ có thể trói buộc Ngài vào cảnh khổ đau trong ba cõi sáu đường nữa. Do vậy Ngài đã được giác ngộ, và sự giác ngộ của Ngài là giác ngộ về nguyên lý duyên khởi của các pháp.

Tóm lại, giác ngộ là tri kiến về Lý Duyên Khởi xuyên qua Tứ Thánh Đế. Tuệ tri mười hai nhân duyên, về sự tập khởi của mười hai nhân duyên (do cái này khởi nên cái kia khởi), về sự đoạn diệt của mười hai nhân duyên (do cái này diệt nên cái kia diệt), và về con đường đưa đến đoạn diệt của mười hai nhân duyên (con đường Thánh Đạo Tám Ngành) (*Trung Bộ Kinh I*, 117-128).

5. GIÁC NGỘ LÀ THẤY RÕ BA PHÁP ÁN

Với tuệ tri về Tứ Diệu Đế cũng như tuệ tri về Lý Duyên Khởi, người tu tập sẽ thấy rõ ba chân lý nền tảng (*Tilakkhana*) của mọi hiện hữu đó là vô thường (*anicca*), khổ (*dukkha*), và vô ngã (*anatta*). Chúng sanh và những đối tượng của thế giới chỉ là hiện hữu tương quan và vì vậy chúng là vô thường sanh diệt và nguồn gốc của khổ. Ngoại trừ sự giác ngộ và Niết-bàn, không có gì mà không bắt nguồn bằng chuỗi nguyên nhân và điều kiện. Cái gì là khổ đều là trống rỗng, vô ngã, không ngã, không ngã sở hữu, không thể làm theo ý ta muốn (*Trung Bộ Kinh III*, 100; *Tương Ưng Bộ Kinh IV*, 97). Sau khi thấy như vậy, nhàm chán (*nibbada*) khởi lên trong tâm của hành giả. Do nhàm chán nên ly tham (*virāga*) xuất hiện. Do có thái độ ly tham nên hành giả được giải thoát (*vimutti*). Đỉnh cao của tiến trình tu tập này là giải thoát tri kiến (*vimutti-nā.nadassana*) hay sự giác ngộ hoàn toàn (*sambodhi*). (*Tương Ưng Bộ Kinh III*, 155)

6. GIÁC NGỘ LÀ THẤY ĐƯỢC LÝ VÔ NGÃ

Như kết quả tất yếu của Lý Duyên Khởi, Đức Phật tuyên bố rằng, không thể có một thực thể thường hằng và không thay đổi kể cả ngã, và tất cả hoặc bất cứ cái gì thuộc về những thành phần của con người hay ngoài con người, vật chất, tinh thần hay hiện tượng, không thể được xác định với cái ngã thường hằng, vì, trong trường hợp đó, nó do duyên hợp và cũng sẽ chịu sự biến hoại. Những thành phần của con người chỉ là một hiện hữu tạm thời, do đó con người không nên chấp thủ chúng và không nghĩ về chúng bằng thái độ "cái này là của tôi" (*eta.m mama*), "cái này là tôi" (*eso 'ham asmi*) và "cái này là bản ngã của tôi" (*eso me attà*) [S. IV. 2ff; *Tương Ưng Bộ Kinh* IV, 82].

Đức Phật nhận ra rằng yêu thương ngã là nguyên nhân chính của khổ đau trần thế, và cách tốt nhất để loại bỏ chấp ngã này là tri kiến rằng không có cái ngã thường hằng. Quan điểm về cái tôi là nguồn gốc của mọi đau khổ của kiếp nhân sinh. Đi ngược lại khuynh hướng tôn trọng bản ngã của thế gian, giáo lý của đức Phật cho rằng mọi sự vật kể cả chúng sanh là vô ngã và mọi thành phần của một con người vốn tùy thuộc vào luật duyên khởi. Không có bất cứ một vật gì trong con người hay ngoài con người mà không chịu luật phổ biến này.

7. GIÁC NGỘ LÀ TUỆ TRI CÁC PHÁP LÀ KHÔNG

Khái niệm "không" (*P. su~n~natà, S. sùnyatà*) trong Phật giáo hoàn toàn không phải là cái không trống rỗng. Nó là một thuật ngữ được dùng chỉ sự vắng mặt của ngã (*Tương Ưng Bộ Kinh* IV, 97; *Trung Bộ Kinh* III, 100). Từ định Lý Duyên Khởi, mọi sự vật hiện tượng xuất hiện, tồn tại và hoại diệt rồi trở thành cái khác v.v. . . đều được hình thành bằng chuỗi các điều kiện tương duyên. Nghĩa là chúng chỉ là hiện hữu trong mối tương quan do duyên sanh. Chúng dường như chỉ "thật" trên mặt "hiện tượng" nhưng "không thực" ở "cứu cánh." Khi nhận thức được các pháp là vô ngã, hành giả sẽ nhận ra được tánh không của các pháp. Không (*sùnyatà*) là đứng hay vượt lên "trên" hai phương diện khẳng định và phủ định, hiện hữu và không hiện hữu, tồn tại hay hoại diệt.

8. GIÁC NGỘ LÀ TRI KIẾN NHƯ THẬT

Từ một cách tiếp cận khác, giác ngộ trong Phật giáo còn có nghĩa là sự tuệ tri về bản chất "như thị" của mọi sự vật (*P. yathàbhùta--nà.nadassana, S. yathàbhùta.m-j--nànadar 'sana*). Nghĩa là nhìn sự vật đúng như bản chất của chúng là, mà không hề có thêm vào bất kỳ mọi áp đặt, thuộc tính nào lên bản thân chúng. Kinh điển Đại thừa, nhất là kinh *Pháp Hoa* đã triển khai một cách rõ ràng thái độ nhận thức đúng với bản chất của sự vật thành nguyên lý "thập như thị" đó là: (i) như thị tánh, (ii) như thị tướng, (iii) như thị thể, (iv) như thị lực, (v) như thị tác, (vi) như thị nhân, (vii) như thị duyên, (viii) như thị quả, (ix) như thị báo, (x) như thị bản mặt cứu cánh. Giá trị đạo đức của cách nhìn sự vật đúng với bản chất của chúng là, nằm ở chỗ nó giúp cho hành giả không chấp thủ vào thế giới ngoại tại và thế giới cảm xúc và phản ứng của chúng. Nhờ vậy hành giả có thể sống ung dung tự tại trong đời, vượt thoát khỏi mọi trói buộc. Một khi trói buộc không còn, tâm hành giả sẽ giải thoát và sự giải thoát đó được thực hiện bằng trí tuệ.

9. GIÁC NGỘ LÀ HÀNG PHỤC MA QUÂN THAM, SÂN, SI

Theo đức Phật, sáu căn của chúng ta và những đối tượng của chúng là đang rực cháy với ba ngọn lửa của tham (*lobha*), sân (*dosa*) và si (*moha*). Mục đích của con đường thực nghiệm tâm linh trong Phật giáo là làm thế nào để dập tắt những ngọn lửa đó. Học thuyết về ba ngọn lửa được đề cập đầu tiên trong bài pháp thứ ba của đức Phật, *The Adittapariyàya Sutta* (*Dictionary of Pàli Proper Names*, trang 247) hay *Kinh Bị Bốc Thây* (*Aditta Sutta* trong *Tương Ưng Bộ Kinh* IV, 33-40). Thuật ngữ maha được dùng trong văn học Pàli với nghĩa bóng hơn là nghĩa đen của từ này. Ma ở đây không có nghĩa là ma quỷ hay ác ma như trong các kinh *Jataka* đã huyền thoại hoá, mà nhằm ám chỉ cho "sự chêt" (*Tương Ưng Bộ Kinh* I, 283; *Kinh Pháp Cú*, kệ 46, 47, 48, 287; *Kinh Tập*, kệ 357, 587 v.v...) và quan trọng hơn là các

phiền não (*kilesa*) (*Kinh Tập*, kệ 166; *Pháp Cú*, kệ 37, 276, 350). Trong ngữ cảnh đó, khái niệm giác ngộ ở đây cũng không có nghĩa là chiến thắng ngoại ma, bợn ma quân bên ngoài, mà là chiến thắng các tên giặc lậu hoặc và phiền não trong tâm (*Trung Bộ Kinh I*, 360; *Kinh Tập*, kệ 425-449).

Kinh điển Pàli đã liệt kê ra mười đội quân ma quan trọng mà mọi hành giả tìm kiếm giác ngộ phải kiên cường đấu tranh để tiêu diệt chúng. Đội quân thứ nhất là dục, thứ hai là bất lạc, thứ ba là đói và khát, thứ tư là tham ái, thứ năm là hôn trầm thùy miên, thứ sáu là sợ hãi, thứ bảy là nghi ngờ, thứ tám là dèm pha ngoan cô, thứ chín là lợi danh cung kính danh vọng, và thứ mười là tự đề cao mình, hủy báng kẻ khác (*Kinh Tập*, kệ 436-439). Những đội quân ma này cư trú trong tâm của con người, ngăn chặn sự giác ngộ của hành giả. Sự xuất hiện của Ma quân trước giờ phút Đức Phật đạt được sự giác ngộ vô thượng chính là sự xuất hiện của mười tên giặc phiền não vừa nêu mà đức Phật đã chiến thắng nhờ thiền định. Khúc khởi hoàn đó được đức Phật và các vị A-la-hán phát biểu trong minh thứ ba đó là tri kiến về sự chấm dứt toàn bộ các lậu hoặc (lậu tận trí).

Do đó, đấu tranh với ma quân là sự nhiếp phục tâm tư, chế ngự các phiền não (*kilesa*), dẹp trừ các chướng ngại tâm (*nivāraṇa*) vốn ngăn chặn con đường đến giải thoát. Kinh điển mô tả rằng đức Phật đã chiến thắng được những đội quân ma này bằng guơm trí tuệ (*Kinh Tập*, kệ 443; *Pháp Cú*, kệ 40). Như vậy có thể nói sự giác ngộ chính là hàng phục ma quân trong tâm, dập tắt lửa tham sân si, đoạn tận các kiết sử, giải thoát sanh y (những nguyên nhân đưa đến tái sanh), nhận ra Niết-bàn an tịnh.

III. CON ĐƯỜNG ĐƯA ĐẾN SỰ GIÁC NGỘ

Nếu Đức Phật là một con người giác ngộ, không phải là Thượng đế hay đấng tạo hoá, thì những gì Ngài giác ngộ được và thực hiện được, dĩ nhiên những người khác cũng có thể đạt được và làm được. Nhưng đạt được bằng cách nào? Câu trả lời đơn giản là hãy mạnh dạn đạt từng bước chân vững chắc lên con đường xa xưa mà đức Phật đã đi qua. Đó là con đường: nhận chân đau khổ như một thực tại, truy ra nguồn gốc của đau khổ, cảm nhận trạng thái vắng mặt đau khổ và thực hiện con đường thoát khổ đó. Đó là con đường dẫn đến sự chấm dứt của khổ, từ thế giới của sự sanh đến thế giới vô sanh, từ mê mờ đến tinh thức.

Kinh điển chép rằng sau khi từ bỏ hai cực đoan: sự đắm say trong các dục (*kāmasukhallikānuyoga*) và sự tự hành khổ mình (*attakilamthānuyoga*), đức Phật đã kiên quyết đi theo con đường Trung Đạo (*majjhimā pa.tipadā*), đó là con đường thánh gồm tám ngành (*Tương Ưng Bộ Kinh V*, 611). Con đường này được tóm gọn trong ba đặc tính: giới (*sīla*), định (*samādhi*) và tuệ (*pa-n-nā*) [*Trung Bộ Kinh I*, 660]. Con đường thánh tám ngành bao gồm chánh kiến (*sammā di.t.thi*), chánh tư duy (*sammā sankappa*), chánh ngữ (*sammā vācā*), chánh nghiệp (*sammā kammanta*), chánh mạng (*sammā ājīva*), chánh tinh tấn (*sammā vāyāma*), chánh niệm (*sammā sati*), và chánh định (*sammā samādhi*) (*Tương Ưng Bộ Kinh V*, 612 và nhiều kinh khác).

Những phương pháp tu hành này được chia thành ba nhóm thanh tịnh (*tisikkhā*), đó là: (i) tuệ học (*pa-n-nā*) tức gồm chánh kiến và chánh tư duy, (ii) giới học (*sīla*) tức gồm chánh ngữ, chánh nghiệp và chánh mạng, và (iii) định học (*samādhi*) tức gồm chánh tinh tấn, chánh niệm và chánh định (*Trung Bộ Kinh I*, 660). Con đường giác ngộ của một bậc hữu học gồm có tám chi phần như vừa nêu, trong khi đó, con đường của bậc A-la-hán gồm có mười chi phần vốn gồm tám chi phần trên cộng với hai chi phần mới là chánh trí (*sammā -nā.na*) và chánh giải thoát (*sammā vimutti*) (*Trung Bộ Kinh III*, 245; *Tăng Chi Bộ Kinh IV*, 563). Do vậy, ba vô lậu học trở thành bốn vô lậu học bằng sự thêm vào của giải thoát học (*vimutti*) (*Tăng Chi Bộ Kinh I*, 550-551, 703; *II*, 271), hay có thể trở thành năm vô lậu học bằng sự thêm vào của giải thoát tri kiến (*vimutti -nā.nadassana*) (*Tăng Chi Bộ Kinh II*, 747).

Chánh Kiến là yếu tố quan trọng nhất trong Phật giáo (*Trung Bộ Kinh* III, 238). Về phương diện lịch sử, Phật giáo đã bắt nguồn từ sự giác ngộ tối thượng của đức Phật dưới cây bồ-đề tại Bodhgaya. Về phương diện nhân quả, có thể nói rằng Phật giáo bắt đầu có hình dạng khi hoàng tử Siddhattha, vị Phật tương lai, chứng kiến ba hiện tượng của đời sống: một người già, một người bệnh, và một người chết. Xuyên qua cảnh trạng này Ngài nhận ra chân lý của khổ (*dukkha*), chân lý đầu tiên của Tứ Diệu Đế, và sự nhận ra này không gì ngoài Chánh Kiến hay là quan điểm chân chánh (*Sammā di.t.thi*), bước đầu tiên của con đường Bát Thánh Đạo.

Chính chánh kiến hay là nhận thức chân chánh (*Sammā di.t.thi*) này đã thúc giục Ngài sớm từ bỏ đời sống thế tục, để tìm kiếm ba chân lý còn lại, đó là nguyên nhân của khổ, Niết-bàn và con đường thoát khổ. Sau sáu năm tu tập với nhiều thử thách, cuối cùng Ngài đã đạt được giải thoát tri kiến (*Vimutti-nā.nadassana*). Quả trình giác ngộ tối thượng, vì vậy, bắt đầu với chánh tri kiến (*Sammā di.t.thi*) và chấm dứt với giải thoát tri kiến (*Vimutti-nā.nadassana*). Giải thoát tri kiến cũng còn hiểu đồng nghĩa với sự giác ngộ hoàn toàn (*Sammāsambodhi*), mức độ tuệ giác cao nhất mà một hành giả có thể chứng đạt được. Sau khi thực hiện thành công con đường cứu khổ độ mê, đức Phật đã tuyên bố rằng: "Xưa cũng như nay, Ta chỉ nói lên sự khổ và sự diệt khổ." (*Trung Bộ Kinh* I, 318). Và Ngài cũng tuyên bố rằng học thuyết của Ngài chỉ có một vị, đó là vị giải thoát. (*Ud. p.56; Kinh Phật Tự Thuyết*, trang 352)

Chánh tri kiến (*sammā di.t.thi*), nhận thức giác ngộ đầu tiên, cần phải được tu tập và tích tụ bằng sự giúp đỡ từ bên ngoài cũng như trí tuệ của vị ấy (*Trung Bộ Kinh* I, 644). Quan điểm giác ngộ này là nền tảng chủ yếu cho người đệ tử thu thập và phát triển để giải thoát chính mình ra khỏi vòng luân hồi. Nó là sự nhận chân được ba bản chất hay đặc tánh của đời sống (*tilakkha.na*) đó là vô thường (*anicca*), khổ (*dukkha*) và vô ngã (*anatta*) (*Trung Bộ Kinh* I, 313-315, 510-511). Sự biết này làm giảm đi các thái độ ngã mạn "tôi là" các thái độ chấp thủ (*abhiññā*) "của tôi là" cũng như sự hiềm hận (*vyāpāda*). Trong con đường thánh tám ngành, chánh kiến đưa đến chánh tư duy và theo cách ấy đưa đến chánh ngữ, chánh nghiệp, chánh mạng, chánh tinh tấn, chánh niệm và chánh định. Những thành tựu tâm linh chẳng hạn như sự an tịnh của tâm có thể giúp vị hành giả thoát ra khỏi sự chi phối của thế gian, hướng đến thái độ sống ly tham và giải thoát (*Trung Bộ Kinh* I, 316).

Sự giác ngộ hay tri kiến đưa đến giải thoát tối hậu là biểu hiện về sự chứng đạt cao nhất của đời sống phạm hạnh. Đó là chánh trí (*-nā.na*) hay thánh tuệ (*pa-nā*). Trong luân hồi (*sa.msāra*) nó tạm không hiện hữu, do vô minh (*avijjā*) hay sự vắng mặt của tri kiến đúng đắn. Nhờ có nó mà chúng sanh tìm ra được sự giải thoát. Nói cách khác, nhờ vào sự hiện hữu của trí tuệ mà quá trình luân hồi của một cá nhân thông qua sự vận hành của các lậu hoặc (*āsava*) bị chặt đứt hay tiêu diệt hoàn toàn (*Trung Bộ Kinh* II, 300). Đến đây, vị thánh đệ tử đã hoàn thành con đường giải thoát gồm mười chi phần.

Tuy nhiên, có một số kinh cũng đề cập đến sự giác ngộ như là kết quả tất yếu của các pháp môn khác ngoài Tám chánh đạo. Chẳng hạn *Tương Ưng Bộ Kinh* chép rằng nhờ sự tu tập về Tứ Như Ý Túc (*iddhi-pāda*) mà Như Lai được gọi là vị A-la-hán, bậc Chánh Đẳng Giác (*Tương Ưng Bộ Kinh* V, 423). Cũng trong kinh *Tương Ưng*, ở một đoạn khác, đức Phật khẳng định nhờ vào sự phát triển Năm Căn (*pa-ñcindriyāni*) (*Tương Ưng Bộ Kinh* V, 312, 361) hoặc tu tập Thất Bồ-đề Phần (*satta bojjha"ngā*) mà chúng sanh phạm phu trở thành bậc giác ngộ (*Tương Ưng Bộ Kinh* V, 201-202).

Về sau, số lượng pháp môn được tăng lên thành ba mươi bảy phẩm trợ đạo (*sattati.msā bodhipakkhiyā dhammā*) (*Trường Bộ Kinh* I, 614). Với sự phát triển của Phật giáo Đại thừa, các Ba-la-mật (*pāramitā*) và các Địa (*bhūmi*) cũng được xem như những con đường dẫn đến giác ngộ (Xem *Phẩm Thập Địa* trong *Kinh Hoa Nghiêm*). Rồi dần dà, con đường giác ngộ được nhân lên thành tám vạn bốn ngàn pháp môn, một con số tượng trưng cho số lượng lớn không thể tính đếm được. Nghĩa là theo đạo Phật Đại thừa, con đường giác ngộ không có giới

hạn, sẵn sàng đón nhận tất cả chúng sanh có tâm lòng tầm cầu giải thoát khỏi đau khổ của nhà lửa ba cõi.

VI. KẾT LUẬN

Nếu hiểu theo tâm lý học và nhận thức luận thì giác ngộ là một quá trình chuyển hóa. Sự chuyển hoá có thể diễn ra ở bốn phương diện, đó là tri thức, tình cảm, thái độ và cách cư xử. Trước hết là sự chuyển hóa về tri thức: ngu muội (*avijjā*) được thay thế bằng tuệ giác (*vijjā = pa-n-nā*). Thứ hai là sự chuyển hóa tình cảm: thái độ sợ hãi và lo âu được thay thế bằng sự an tịnh và vô úy; đau khổ bằng hạnh phúc; tham lam, keo kiệt được thay thế bằng sự độ lượng, sẵn lòng giúp đỡ tha nhân; vị kỷ hay ích kỷ được thay thế bằng tâm lòng vị tha vô ngã, v.v... Thứ ba là sự chuyển hóa trong thái độ: chấp thủ được thay thế bằng ly tham; hận thù bằng tình hữu nghị; ác tâm bằng lòng thương. Thứ tư là sự chuyển hóa trong cách cư xử: sự tước đoạt được thay thế bằng sự ban cho; lười biếng bằng năng động; sự phá hoại bằng sự tạo ra.

Bốn phương diện chuyển hoá trên vốn phụ thuộc lẫn nhau như Lý Duyên Khởi (*pa.ticcasamuppāda*). Nghĩa là sự chuyển hóa về tri thức sẽ có thể dẫn đến sự chuyển hóa về tình cảm, từ đó đưa đến sự thay đổi về thái độ, và về cách cư xử, để có được một đời sống trong sạch và an tịnh trong ý nghĩ, lời nói và hành động.

Người Phật tử tu tập con đường giác ngộ là để làm cho chính mình được hạnh phúc và đem lại hạnh phúc cho người khác ngay trong hiện tại. Tùy theo mức độ tuệ tri mà kết quả hạnh phúc đạt được nhiều hay ít. Đức Phật dạy: "Người chỉ hành trì một phần, thì thành tựu cũng chỉ một phần; người hành trì toàn phần, thì thành tựu được toàn phần." (*Tăng Chi Bộ Kinh I, 422*). Tương tự, *Tương Ưng Bộ Kinh V, 315* ghi: "Ai làm viên mãn, được quả viên mãn; ai làm từng phần, được quả từng phần."

Tóm lại, khác với và vượt lên trên sự cứu rỗi trong các tôn giáo khác, sự giác ngộ trong Phật giáo không phải là một cái gì huyền bí hay siêu nhiên. Nó chỉ là sự chuyển hóa toàn diện về tri thức, tình cảm, thái độ và cách cư xử. Giác ngộ do đó có thể đạt được hay chứng nghiệm ngay trong đời sống này khi các nỗ lực chân chánh của cá nhân được đầu tư và thực hiện đúng mức. Vì quả vị giác ngộ được thực hiện ngay trong đời sống đau khổ này, tại giây phút hiện tại này, người đạt được giác ngộ vẫn sống trong thế giới như mọi người, có những nhu cầu cần thiết hằng ngày, thực hiện bốn phận, nhưng có điều, vị ấy không giống như người thế tục, ở chỗ, vị ấy hoàn toàn không còn các chấp thủ cá nhân, tính hẹp hòi, ích kỷ; trái lại vị ấy sống với lòng vị tha, không vướng mắc mọi thứ ở đời (*Tăng Chi Bộ Kinh IV, 444*). Tâm hành của vị ấy do vậy được kinh mô tả như cánh chim bay lượn trên bầu trời xanh bao la không để lại dấu vết ! (*Pháp Cú, kệ 92-93*).

* * *

GHI CHÚ

- Các tham khảo về kinh điển Pali và bản dịch tiếng Anh trong bài viết này đều dựa trên ấn bản của Hội Thánh Điển Pali (PTS). Các bản dịch tiếng Việt về kinh điển Pali đều của HT. Thích Minh Châu, ấn bản Đại Tạng Kinh Việt Nam, do Viện Nghiên Cứu Phật Học Việt Nam ấn hành.

- Chữ P và chữ S trong dấu ngoặc đơn là viết tắt của các chữ Pali và Sanskrit.

-ooOoo-

[\[Trở về trang Thư Mục\]](#)
updated: 11-09-2002